NEW VOCABULARY

biscuit	bánh quy
bread	bánh mì
butter	bơ
cheese	phô mai
chips	khoai tây chiên
egg	trứng
juice	nước ép
lemonade	nước chanh
pasta	mì Ý
potato	khoai tây
rice	cơm / gạo
soup	súp
tomato	cà chua
vegetables	rau, củ
sweet potato	khoai lang

LIVEWORKSHEETS

GRAMMAR

Grammar 1: Countable and uncountable nouns

A. Countable nouns – danh từ đếm được

Là những thứ có thể đếm: one, two, three...

Ví dụ:

I've got an apple.

I've got two eggs.

There are lots of tomatoes.

B. Uncountable nouns – danh từ không đếm được

Là những thứ không đếm trực tiếp bằng one, two, three trong bài này.

Ví dụ:

I've got some rice.

I've got some bread.

There is some milk in the kitchen.

Grammar 2: Prepositions – on / at / from / until

Preposition	Dùng với	Ví dụ
on	ngày / thứ / ngày tháng	on Monday, on 1st August
at	giờ / địa điểm cụ thể	at 4.30, at Rebecca's house
from	từ lúc nào	from 2 pm
until	đến lúc nào	until 5 pm

LIVEWORKSHEETS

Grammar 3: some / any / lots of

Từ	Nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Loại danh từ theo sau	Ví dụ cụ thể
some	một ít / một vài	Dùng trong **câu khẳng định / lời mời lịch sự/yêu cầu lịch sự**	**Danh từ đếm được số nhiều** hoặc **không đếm được**	I've got **some apples**. (Tôi có một vài quả táo) I've got **some rice**. (Tôi có một ít cơm/gạo.) Would you like **some cake**? (Bạn có muốn ăn một ít bánh không?) Can I have **some juice**, please? (Em có thể xin một ít nước ép không ạ?)
any	chút nào / cái nào	Dùng trong **câu phủ định**	**Danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được**	I haven't got **any eggs**. (Tôi không có quả trứng nào.) There isn't **any milk**. (Không có chút sữa nào.) Have you got **any apples**? (Bạn có quả táo nào không?) Is there **any water**? (Có nước không?)
lots of	nhiều / rất nhiều	Thường dùng trong **câu khẳng định**	**Danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được**	There are **lots of cakes**. (Có rất nhiều bánh.) There is **lots of food**. (Có rất nhiều đồ ăn.)

LIVEWORKSHEETS